

Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 09 tháng 7 năm 2009.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Khắc Thanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Năm 2008

từ ngày 10/4/2008 → 31/12/2008

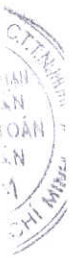


Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).3.820.5944 -08.3.820.5947; Fax: 08.3.820.5942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán	05 - 06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2008	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm 2008	12 – 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Cấp Thoát Nước (WASECO) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Cấp Thoát Nước (WASECO) là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 299/QĐ-BXD ngày 03 tháng 03 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư và Xây Dựng Cấp Thoát Nước thuộc Tổng công ty Đầu Tư Xây Dựng Cấp Thoát Nước và Môi Trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009943 ngày 09 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe (không lập bến bãi trái phép), kho bãi công nghiệp. Thi công, tổng thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường.

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị; gia công lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất xây dựng công trình, thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình dân dụng công nghiệp. Tư vấn lập và thẩm tra các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập tổng dự toán và dự toán các công trình, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán, kinh doanh bất động sản.

Sản xuất, mua bán nước sạch, sản xuất mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành xây dựng, cấp thoát nước và môi trường (không sản xuất tại trụ sở công ty), khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm.

Nuôi trồng thủy - hải sản, cây công nghiệp, khai thác chế biến và mua bán các sản phẩm từ thủy hải sản và cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Nghiên cứu khoa học và ứng dụng chuyển giao công nghệ ngành cấp thoát nước, đào tạo nghề, giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước, dân dụng và công nghiệp, xây dựng và hoàn thiện.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nghiêm Văn Bang	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Bôn	Thành viên

Các thành viên của Ban giám đốc bao gồm:

Ông Trần Văn Thành	Tổng giám đốc
Ông Đặng Văn Tiêu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Châu Sơn	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Đức Bôn

Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Tú

Trưởng Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Bá Đức

Thành viên

Ông Phạm Phước Thịnh

Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2010

TM. Ban giám Đốc
Tổng giám đốc



Trần Văn Thành

Số: ~~AA~~./BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN***Về Báo cáo tài chính năm 2008
của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Cấp Thoát Nước (WASECO)*

Kính gửi: - Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Đầu Tư và xây Dựng Cấp Thoát Nước (WASECO).
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư và xây Dựng Cấp Thoát Nước (WASECO).

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được lập ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và xây Dựng Cấp Thoát Nước (WASECO) từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Theo yêu cầu của ban lãnh đạo công ty về ý kiến của kiểm toán viên về xác nhận nợ, do đó chúng tôi phát hành báo cáo kiểm toán này thay thế hoàn toàn cho báo cáo kiểm toán số 399/BCKT/TC ngày 20 tháng 05 năm 2009 (việc sử dụng báo cáo kiểm toán số 399/BCKT/TC ngày 20 tháng 05 năm 2009 dưới mọi hình thức không thuộc trách nhiệm của công ty kiểm toán và chúng tôi đề nghị đơn vị thu hồi lại báo cáo kiểm toán số 399/BCKT/TC ngày 20 tháng 05 năm 2009 đã phát hành).

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Do chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm 2008, bằng các thủ tục thay thế khác chúng tôi chưa xác định chính xác trị giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2008 của đơn vị.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và xây Dựng Cấp Thoát Nước (WASECO) tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2010

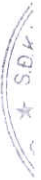
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường
Chứng chỉ KTV 0342/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		197.990.743.697	243.352.139.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3.005.034.552	3.619.901.577
1. Tiền	111		3.005.034.552	3.619.901.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	5.037.570.300	39.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.037.570.300	39.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	139.868.288.135	129.165.510.652
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	62.098.880.365	43.018.401.378
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	68.284.361.233	71.711.205.054
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	9.485.046.537	14.435.904.220
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	4	36.571.808.946	58.644.024.675
1. Hàng tồn kho	141		36.571.808.946	58.644.024.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	13.508.041.764	12.922.702.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	2.709.553.678	2.660.862.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	-	1.440.895.527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	11.478.700	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	10.787.009.386	8.820.944.532
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		409.640.316.889	375.298.677.788
II. Tài sản cố định	220		367.847.698.081	373.264.058.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	127.811.542.667	119.414.734.705
- Nguyên giá	222		147.196.950.230	132.861.863.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.385.407.563)	(13.447.128.972)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	3.003.000.000	3.094.350.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(147.000.000)	(55.650.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	237.033.155.414	250.754.974.275
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	41.416.946.475	1.658.946.475
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.1	40.850.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.2	-	1.104.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.3	566.946.475	554.946.475
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		607.631.060.586	618.650.817.197

K. D. A
TR. D. TÀI
QUẢN

020506
CÔNG T
NHIỆM
DỊCH VỤ TƯ
CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHÍA N
TP. H

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		473.397.885.230	499.143.046.932
I. Nợ ngắn hạn	310	10	167.841.677.935	202.971.429.919
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	34.225.331.628	5.576.529.771
2. Phải trả người bán	312	10.2	49.337.021.479	15.920.154.971
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	42.728.908.169	122.818.922.525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	6.204.739.587	2.894.485.681
5. Phải trả người lao động	315	10.5	1.585.891.159	3.481.159.820
6. Chi phí phải trả	316	10.6	11.809.421.905	31.917.895.560
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.7	21.950.364.008	20.362.281.591
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	11	305.556.207.295	296.171.617.013
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	11.1	144.564.532.478	160.778.388.194
3. Phải trả dài hạn khác	333	11.2	102.581.748.900	85.736.209.600
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.3	58.248.041.917	49.657.019.219
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	11.4	161.884.000	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		134.233.175.356	119.507.770.265
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	134.219.267.108	119.493.862.017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111.614.280.000	111.614.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.879.582.017	7.879.582.017
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.725.405.091	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	13	13.908.248	13.908.248
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		607.631.060.586	618.650.817.197

0205
CÔNG
CHÍNH
CHÍNH
KIỂM
PHÍA
TP. H

T. H. H. H.
MINH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.559.077.504	3.559.077.504
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		2.723.112.456	2.723.112.456
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.080,75	2.060,28
- EUR		106,41	106,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 04 tháng 05 năm 2010

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Bôn

Văn Văn Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	259.150.290.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	259.150.290.698
4. Giá vốn hàng bán	11	16	226.869.031.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.281.258.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	3.510.899.976
7. Chi phí tài chính	22	18	4.252.736.833
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.252.736.833
8. Chi phí bán hàng	24		1.119.422.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.846.827.286
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		18.573.171.833
11. Thu nhập khác	31		2.294.019.163
12. Chi phí khác	32		1.674.529.493
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		619.489.670
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.192.661.503
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	4.651.254.153
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.541.407.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.303

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 04 tháng 05 năm 2010

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Bôn



Trần Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	2	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	157.713.819.732
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(82.988.298.359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.119.613.252)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(803.057.545)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.211.922.441)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	35.813.589.294
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(125.987.726.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.583.209.085)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.647.355.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	664.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	74.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.304.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.862.231.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29.319.540.203
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64.867.637.014
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.218.835.157)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.648.801.857
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(614.867.025)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.619.901.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.005.034.552

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 04 tháng 05 năm 2010

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Bôn

Trần Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Cấp Thoát Nước (WASECO) là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 299/QĐ-BXD ngày 03 tháng 03 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư và Xây Dựng Cấp Thoát Nước thuộc Tổng công ty Đầu Tư Xây Dựng Cấp Thoát Nước và Môi Trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103009943 ngày 09 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng)

1. **Lĩnh vực kinh doanh:** Đầu tư, Xây dựng, Dịch vụ.

2. **Ngành nghề kinh doanh:**

Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe (không lập bến bãi trái phép), kho bãi công nghiệp. Thi công, tổng thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường.

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị; gia công lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất xây dựng công trình, thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình dân dụng công nghiệp. Tư vấn lập và thẩm tra các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập tổng dự toán và dự toán các công trình, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán, kinh doanh bất động sản.

Sản xuất, mua bán nước sạch, sản xuất mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành xây dựng, cấp thoát nước và môi trường (không sản xuất tại trụ sở công ty), khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm.

Nuôi trồng thủy - hải sản, cây công nghiệp, khai thác chế biến và mua bán các sản phẩm từ thủy hải sản và cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Nghiên cứu khoa học và ứng dụng chuyển giao công nghệ ngành cấp thoát nước, đào tạo nghề, giám sát thi công xây dựng công trình cấp- thoát nước, dân dụng và công nghiệp, xây dựng và hoàn thiện.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán**

- Niên độ kế toán năm đầu tiên của công ty bắt đầu từ ngày 09/4/2008 đến ngày 31/12/2008

- Niên độ kế toán các năm tiếp theo của công ty bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:* Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

6. *Hợp đồng thuê tài chính:* Không phát sinh.

7. *Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:* Không phát sinh.

8. *Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:*

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh

9. *Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:*

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

17.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

006
GT
M H
TU
H K
M TC
A NA
HỒ

C.T.N.H.
AN
TOÁN
N
CHI MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	215.525.160	1.163.917.771
1.2-Tiền gửi ngân hàng	2.789.509.392	2.455.983.806
- Ngân hàng Công Thương SGD II	82.216.049	79.416.018
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	1.744.441.691	752.382.428
- Ngân hàng TM CP Quân Đội	522.177.233	14.910.681
- Ngân hàng Quốc Tế- CN TP HCM	7.404.623	7.245.404
- Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam	214.180.589	749.925.602
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 106 EUR	2.657.590	2.676.394
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 1053,09 USD	18.549.498	16.975.811
- Ngân hàng TM CP Quân Đội- 1007,19 USD	17.799.525	16.235.903
- Ngân hàng Ngoại Thương Vietcombank	166.921.403	241.844.068
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	1.826.191	37.893.279
- Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam	1.640.209	371.136.637
- Ngân hàng Công Thương	7.515.879	151.373.394
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	2.178.912	13.968.187
Cộng	3.005.034.552	3.619.901.577
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác (Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam)	5.037.570.300	39.000.000.000
Cộng	5.037.570.300	39.000.000.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng	62.098.880.365	43.018.401.378
3.2- Trả trước người bán	68.284.361.233	71.711.205.054
3.3- Các khoản phải thu khác	9.485.046.537	14.435.904.220
<i>Trong đó : Phải thu tiền phạt của các cổ đông không mua đủ cổ phần</i>	<i>1.672.944.000</i>	
Cộng	139.868.288.135	129.165.510.652
4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	342.214.822	535.189.523
- Công cụ, dụng cụ	28.272.607	19.748.853
- Chi phí SX KD dở dang	32.106.976.647	55.531.532.560
- Thành phẩm	145.933.325	442.155.811
- Hàng hóa	3.672.130.165	1.678.904.451
- Hàng gửi bán	276.281.380	436.493.477
Cộng	36.571.808.946	58.644.024.675
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn	2.709.553.678	2.660.862.446
5.2-Thuế GTGT được khấu trừ		1.440.895.527
5.3-Thuế và các khoản thu của Nhà nước	11.478.700	
5.4-Tài sản ngắn hạn khác	10.787.009.386	8.820.944.532
- Tạm ứng	10.731.509.386	8.744.944.532
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.500.000	76.000.000
Cộng	13.508.041.764	12.922.702.505

6 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH 2008

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu năm	101.063.675.000	4.756.567.148	3.246.810.928	22.384.273.001	1.410.537.600	132.861.863.677
2 Số tăng trong năm	15.477.435.912	3.397.180.862	1.594.674.609	666.982.000	-	21.136.273.383
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm		3.397.180.862	1.594.674.609	666.982.000		5.658.837.471
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.477.435.912					15.477.435.912
- Tăng khác						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

3 Giảm trong năm	140.709.567	-	-	6.660.477.263	-	6.801.186.830
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	140.709.567			6.660.477.263		6.801.186.830
4 Số dư cuối năm	116.400.401.345	8.153.748.010	4.841.485.537	16.390.777.738	1.410.537.600	147.196.950.230
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu năm	5.720.012.018	2.840.354.576	2.172.458.672	2.311.025.428	403.278.278	13.447.128.972
2 Tăng trong năm	3.859.712.926	514.122.144	586.451.706	2.072.141.826	197.594.800	7.230.023.402
- Khấu hao trong năm	3.859.712.926	514.122.144	586.451.706	2.072.141.826	197.594.800	7.230.023.402
- Tăng khác						
3 Giảm trong năm	62.857.143	-	-	1.228.887.668	-	1.291.744.811
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	62.857.143			525.976.070		588.833.213
- Giảm khác				702.911.598		702.911.598
4 Số dư cuối năm	9.516.867.801	3.354.476.720	2.758.910.378	3.154.279.586	600.873.078	19.385.407.563
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	95.343.662.982	1.916.212.572	1.074.352.256	20.073.247.573	1.007.259.322	119.414.734.705
2 Tại ngày cuối năm	106.883.533.544	4.799.271.290	2.082.575.159	13.236.498.152	809.664.522	127.811.542.667

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

330.392.500 đồng

7 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH 2008

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm				3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong năm					-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
3 Giảm trong năm					-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối năm				3.150.000.000	3.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm				55.650.000	55.650.000
2 Tăng trong năm				91.350.000	91.350.000
- Khấu hao trong năm				91.350.000	91.350.000
- Tăng khác					-
3 Giảm trong năm					-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối năm				147.000.000	147.000.000
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm				3.094.350.000	3.094.350.000
2 Tại ngày cuối năm				3.003.000.000	3.003.000.000

8 CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang

Trong đó :

+ Quyền sử dụng đất

+ Quyền phát triển dự án

+ Chi phí xây dựng

- Chung cư 93 Lê Lợi - Vũng Tàu

- Mua sắm tài sản cố định

- Nhà điều hành sản xuất và cho thuê VP Waseco

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	218.835.553.747	217.776.934.052
	179.164.703.558	179.164.703.558
	31.016.000.000	31.016.000.000
	8.654.850.189	7.596.230.494
	15.479.506.429	18.511.693.692
	2.718.095.238	6.470.000
		14.459.876.531
Cộng	237.033.155.414	250.754.974.275



3506

NG 1
 HIỆM
 VỤ TL
 NH KI
 TẾM T
 IA N
 P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

	Số cuối năm	Số đầu năm
9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
9.1-Đầu tư vào công ty con	40.850.000.000	-
- Đầu tư 95% vốn điều lệ của công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP)	40.850.000.000	
9.2-Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.104.000.000
- Công ty CP Nhà Máy Nước KCN An Nghiệp (11.040 /CP)		1.104.000.000
9.2-Đầu tư dài hạn khác	566.946.475	554.946.475
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Vawaseen 15)	220.303.364	208.303.364
- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	346.643.111	346.643.111
<u>Cộng</u>	<u>41.416.946.475</u>	<u>1.658.946.475</u>
10 NỢ NGẮN HẠN		
10.1 - Vay và nợ ngắn hạn	34.225.331.628	5.576.529.771
- Vay cán bộ công nhân viên	1.863.630.757	4.305.659.408
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	26.403.115.421	1.270.870.363
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (# 238,582 EUR)	5.958.585.450	
10.2 - Phải trả người bán	49.337.021.479	15.920.154.971
10.3 - Người mua trả tiền trước	42.728.908.169	122.818.922.525
10.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.204.739.587	2.894.485.681
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.380.653.574	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.546.234.490	2.223.258.866
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.077.702	223.716.553
- Các loại thuế khác	209.228.503	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	63.545.318	447.510.262
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
10.5- Phải trả người lao động	1.585.891.159	3.481.159.820
10.6- Chi phí phải trả (trích trước chi phí công trình)	11.809.421.905	31.917.895.560
10.7- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.950.364.008	20.362.281.591
- Kinh phí công đoàn	285.931.270	244.731.893
- Bảo hiểm xã hội	97.884.731	
- Bảo hiểm y tế	11.358.116	
- Doanh thu chưa thực hiện	647.305.159	2.638.088.676
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.907.884.732	17.479.461.022
<u>Cộng</u>	<u>167.841.677.935</u>	<u>202.971.429.919</u>
<i>Ghi chú: Các khoản vay ngân hàng đã có đối chiếu xác nhận nợ tại 31/12/2008</i>		
11. NỢ DÀI HẠN		
11.1- Phải trả dài hạn nội bộ (tổng công ty Vawaseen)	144.564.532.478	160.778.388.194
Trong đó:		
- Phần bảo toàn vốn Nhà nước	3.641.887.493	3.641.887.493
- Tiền đền bù xây dựng trụ sở công ty Waseco	925.175.440	
- Tiền thu về cổ phần hóa	23.056.747.480	42.499.543.769
- Phí quản lý công ty	1.492.246.375	1.492.246.375
- Lãi vay tính trên số tiền đã thu cổ phần hóa	2.303.765.132	
- Giá trị quyền sử dụng đất số 10 Phố Quang	113.144.710.558	113.144.710.558
11.2- Phải trả dài hạn khác	102.581.748.900	85.736.209.600
- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	95.971.090.000	85.625.550.700
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê VP)	6.500.000.000	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	110.658.900	110.658.900
11.3- Vay và nợ dài hạn (vay NHDT và PT- Sở giao Dịch II)	58.248.041.917	49.657.019.219
11.4- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	161.884.000	
<u>Cộng</u>	<u>305.556.207.295</u>	<u>296.171.617.013</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
Tăng vốn trong năm trước	111.614.280.000	7.879.582.017				119.493.862.017
Lãi trong năm trước						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	111.614.280.000	7.879.582.017				119.493.862.017
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					14.541.407.351	14.541.407.351
Tăng khác					183.997.740	183.997.740
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	111.614.280.000	7.879.582.017	-	-	14.725.405.091	134.219.267.108

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỉ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	65%	72.000.000.000	72.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	35%	39.614.280.000	39.614.280.000
Cộng	100%	111.614.280.000	111.614.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.614.280.000	
+ Vốn góp tăng trong năm		111.614.280.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	111.614.280.000	111.614.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.161.428	11.161.428
+ Cổ phiếu phổ thông	11.161.428	11.161.428
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.161.428	11.161.428
+ Cổ phiếu phổ thông	11.161.428	11.161.428
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cp		

13. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13.908.248	13.908.248
Cộng	13.908.248	13.908.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

	Năm nay
14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	
- Doanh thu bán hàng	51.184.739.071
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.094.711.215
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	166.870.840.412
<u>Cộng</u>	<u>259.150.290.698</u>
15. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	
Trong đó:	
- Doanh thu bán hàng	51.184.739.071
- Doanh thu thuận trao đổi dịch vụ	41.094.711.215
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	166.870.840.412
<u>Cộng</u>	<u>259.150.290.698</u>
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	48.263.758.426
- Giá vốn của XD	154.424.079.024
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.181.194.414
<u>Cộng</u>	<u>226.869.031.864</u>
17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.134.320.102
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	376.579.862
<u>Cộng</u>	<u>3.510.899.976</u>
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	
- Lãi tiền vay	3.470.187.873
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	782.548.960
<u>Cộng</u>	<u>4.252.736.833</u>
19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.651.254.153
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.651.254.153
<u>Cộng</u>	<u>4.651.254.153</u>
20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.444.439.587
- Chi phí nhân công	14.601.397.589
- Chi phí chung	13.950.832.379
- Chi phí máy thi công	5.768.806.961
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.678.244.673
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.688.602.054
- Chi phí bằng tiền khác	100.818.300.742
<u>Cộng</u>	<u>247.950.623.985</u>
21. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	727.647.710
<u>Cộng</u>	<u>727.647.710</u>

05/08
 CÔNG TY
 KIỂM TOÁN
 VÀ KIỂM T
 PHÍA N
 TP. HỒ C

020506
 CÔNG T
 NHẬN H
 CH VỤ T
 HÍNH KẾ
 VÀ KIỂM T
 PHÍA N
 TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

23. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu

Năm nay

+ Tổng lợi nhuận trước thuế	19.192.661.503
+ Các khoản điều chỉnh tăng	782.548.960
+ Các khoản điều chỉnh giảm	
+ Tổng thu nhập chịu thuế	19.975.210.463
+ Thuế TNDN phải nộp	5.593.058.930
+ Thuế TNDN được miễn giảm	941.804.777
+ Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm	4.651.254.153
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.541.407.351

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 04 tháng 05 năm 2010

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Bôn

Trần Văn Thành

